

Số: 4493/KH-UBND

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2017

KẾ HOẠCH
Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
của tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020

Căn cứ Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị Quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp;

Căn cứ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, với những nội dung như sau:

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ PCI TỈNH LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 2013-2016

1. Kết quả xếp hạng PCI qua các năm

Trong thời gian qua, Lâm Đồng đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đang hoạt động và thu hút doanh nghiệp ngoài tỉnh đến đầu tư tại địa phương. Kết quả chỉ số PCI của tỉnh Lâm Đồng trong từ năm 2013 đến năm 2016 theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, như sau:

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	2016/2015
1	Chi phí gia nhập thị trường	7,30	42	8,45	28	8,27	40	8,24	51	11
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	6,29	50	5,79	29	6,18	21	5,44	48	27
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6,12	14	6,43	15	6,45	20	6,80	7	-13

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	2016/2015
4	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	5,14	59	5,77	54	6,59	32	6,72	26	-6
5	Chi phí không chính thức	6,10	40	5,15	33	4,93	34	5,42	28	-6
6	Môi trường cạnh tranh bình đẳng	6,37	16	5,95	12	5,35	18	5,44	20	2
7	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	5,88	26	3,96	49	4,21	48	4,98	29	-19
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,85	47	5,71	29	5,53	33	5,07	48	15
9	Đào tạo lao động	5,27	35	5,86	30	5,96	20	5,63	43	23
10	Thiết chế pháp lý	6,29	17	5,32	46	5,86	28	5,70	22	-6
Điểm số PCI		57,22		58,79		59,04		58,66		
Xếp hạng chung		36		29		21		27		
Nhóm xếp hạng		Khá		Khá		Khá		Khá		

Theo số liệu nêu trên, từ năm 2013 đến năm 2016 điểm số PCI năm sau cao hơn năm trước và vị thứ xếp hạng chuyên biến tích cực, nhưng năm 2016 điểm số giảm so với năm trước và vị thứ xếp hạng giảm 6 bậc (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Kết quả đánh giá từng chỉ số PCI thành phần

2.1. Có 04 chỉ số thành phần của PCI đã cải thiện được vị trí xếp hạng và điểm số:

a) Chỉ số Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin (trọng số 20%)

Chỉ số này năm 2016 đạt 6,80 điểm (tăng 0,35 điểm so năm 2015, tăng 0,37 điểm so năm 2014 và tăng 0,68 điểm so năm 2013), xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố (tăng 13 bậc so năm 2015, 08 bậc so năm 2014 và 07 bậc so với năm 2013) và xếp thứ 01/05 tỉnh Tây Nguyên. Qua phân tích cho thấy doanh nghiệp đã đánh giá một số chỉ tiêu năm 2016 có chuyển biến hơn so với những năm trước như:

- Tiếp cận tài liệu quy hoạch đạt 2,65 điểm (tăng 0,27 điểm so năm 2015, 0,3 điểm so năm 2014 và 0,04 điểm so năm 2013), xếp thứ 04/63 tỉnh, thành phố (tăng 30 bậc so năm 2015, 50 bậc so năm 2014 và 28 bậc so năm 2013).

- Tiếp cận tài liệu pháp lý đạt 3,12 điểm (tăng 0,44 điểm so năm 2015 nhưng giảm 0,04 điểm so năm 2014 và 0,05 điểm so năm 2013), xếp thứ 31/63 tỉnh, thành phố (tăng 11 bậc so năm 2015, 15 bậc so năm 2014 và 07 bậc so năm 2013).

- Tỷ lệ doanh nghiệp thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh cũng được cải thiện từ 61,9% năm 2015 xuống còn 47,32% năm 2016, xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố (tăng 20 bậc so năm 2015).

- Độ mở của trang web của tỉnh tăng 02 điểm so với năm 2015, xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố (tăng 08 bậc so năm 2015).

- Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh tăng từ 87,27% năm 2015 lên 88,57% năm 2016, xếp thứ 17/63 tỉnh, thành phố (tăng 03 bậc so năm 2015).

- Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt tăng từ 72,34% năm 2015 lên 77,42% năm 2016; xếp thứ 12/63 tỉnh, thành phố (tăng 13 bậc so năm 2015).

Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần có “mối quan hệ” để có được tài liệu của tỉnh vẫn ở mức cao (58,56%); vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp trong tư vấn và phân biện các chính sách của tỉnh giảm từ 43,07% năm 2015 xuống còn 40,38% năm 2016; khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương giảm từ 6,71% năm 2015 xuống còn 4,63% năm 2016; việc duy trì, cập nhật liên tục, đầy đủ thông tin còn chưa tốt, hiệu quả cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp còn chưa cao.

b) *Chỉ số Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (trọng số 5%)*

Chỉ số này năm 2016 đạt 6,72 điểm (tăng 0,13 điểm so năm 2015, 0,99 điểm so năm 2014 và 1,58 điểm so năm 2013), xếp thứ 26/63 tỉnh, thành phố (tăng 06 bậc so năm 2015, 28 bậc so năm 2014 và 33 bậc so năm 2013) và xếp thứ 02/05 tỉnh Tây Nguyên, sau tỉnh Đắk Nông. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy cảm nhận của doanh nghiệp đối với một số chỉ tiêu đang dần được cải thiện, cụ thể:

- 38,68% doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (tăng 3,11% so năm 2015, 10,11% so năm 2014 và 9,9% so năm 2013), xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố (tăng 17 bậc so với năm 2015 và 31 bậc so năm 2013 nhưng giảm 04 bậc so năm 2014).

- Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan) là 02 cuộc, xếp thứ hạng từ 27/63 tỉnh, thành phố (tăng 29 bậc so năm 2015, 34 bậc so năm 2014 và 33 bậc so năm 2013).

- Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế giảm từ 16 giờ năm 2014 xuống còn 10 giờ năm 2015 và 06 giờ năm 2016, xếp thứ 44/53 tỉnh, thành phố (tăng 09 bậc so năm 2015, 04 bậc so năm 2014 và 01 bậc so năm 2013).

- 67,57% doanh nghiệp cho rằng cán bộ nhà nước thân thiện, xếp thứ 28/63 tỉnh, thành phố (tăng 08 bậc so năm 2015, 15 bậc so năm 2014 và 22 bậc so năm 2013) trong khi đó năm 2015 là 57,42%, năm 2014 là 52,63% và năm 2013 là 60,71%.

- 63,72% doanh nghiệp cho rằng không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký, trong khi đó năm 2015 là 59,74% và năm 2014 là 57,04%.

Tuy nhiên, trong năm 2016, có 50% doanh nghiệp cho rằng thủ tục giấy tờ đơn giản, xếp thứ 29/63 tỉnh, thành phố (giảm 6,33% và 10 bậc so năm

2015); nhiều doanh nghiệp phản ánh thủ tục hành chính vẫn còn một số mặt chưa tốt như: thủ tục hoàn thuế, gia hạn nợ thuế còn khó khăn, thủ tục hồ sơ vay vốn còn phức tạp, thời gian xin cấp phép đủ điều kiện kinh doanh còn dài, thủ tục giải ngân vốn cho công trình từ nguồn vốn ngân sách còn chậm; một số cán bộ Nhà nước năng lực còn hạn chế;...

c) Chỉ số Chi phí không chính thức (trọng số 10%)

Chỉ số này năm 2016 đạt 5,42 điểm (tăng 0,49 điểm so năm 2015, tăng 0,27 điểm so năm 2014 nhưng giảm 0,68 điểm so năm 2013), xếp thứ 28/63 tỉnh, thành phố (tăng 06 bậc so năm 2015, 05 bậc so năm 2014 và 12 bậc so năm 2013) và xếp thứ 01/05 tỉnh Tây Nguyên. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy, ngoài 02 chỉ tiêu thành phần có chuyển biến theo chiều hướng tích cực, như: chỉ có 5,5% doanh nghiệp cho rằng phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (giảm 5,17% so năm 2015, 7,54% so năm 2014 và 0,43% so năm 2013), xếp thứ 13/63 tỉnh, thành phố (tăng 16 bậc so năm 2015, 32 bậc so năm 2014 và 12 bậc so năm 2013); có 78,7% doanh nghiệp cho rằng, các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (tăng 4,84% so năm 2015 và tăng 6,34% so năm 2013 nhưng giảm 3,25% so năm 2014), xếp thứ 36/63 tỉnh, thành phố (tăng 09 bậc so năm 2015 và tăng 21 bậc so năm 2013 nhưng giảm 21 bậc so năm 2014). Các chỉ tiêu thành phần còn lại diễn biến theo xu hướng không tích cực so với những năm trước, như:

- 66,04% doanh nghiệp cho rằng, các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (tăng 1,44% so năm 2015, 1,38% so năm 2014 và 8,42% so năm 2013), xếp hạng 32/63 tỉnh, thành phố (giảm 02 bậc so năm 2015 nhưng tăng 01 bậc so năm 2014 và 09 bậc so năm 2013).

- 55,45% doanh nghiệp cho rằng, hiện tượng cán bộ những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến (giảm 5,51% so năm 2015 và giảm 12,27% so năm 2014 nhưng tăng 11,09% so năm 2013), xếp hạng 41/63 tỉnh, thành phố (giảm 16 bậc so năm 2015 và giảm 03 bậc so năm 2013, bằng với vị trí xếp hạng năm 2014).

- 49% doanh nghiệp cho rằng, công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức, từ vị trí xếp hạng 11/63 tỉnh, thành phố năm 2015 xuống vị trí 53/63 tỉnh, thành phố năm 2016.

d) Chỉ số Tinh năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (trọng số 5%)

Chỉ số này năm 2016 đạt 4,98 điểm (tăng 0,77 điểm so năm 2015, 1,02 điểm so năm 2014 nhưng giảm 0,9 điểm so năm 2013), xếp thứ 29/63 tỉnh, thành phố (tăng 19 bậc so năm 2015, 20 bậc so năm 2014 nhưng giảm 03 bậc so năm 2013) và xếp thứ 02/05 tỉnh Tây Nguyên, sau tỉnh Đắk Lắk. Qua phân tích các chỉ tiêu tại Phụ lục số 02 đính kèm cho thấy:

- 74,31% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý việc UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (tăng 2,92% so năm 2015, 14,12% so năm 2014 và 7,36% so năm 2013), xếp thứ 19/63 tỉnh, thành phố trong năm 2016 (giảm 19 bậc so năm 2015, 31 bậc so năm 2014 và giảm 07 bậc so năm 2013).

- 58,25% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý việc UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (tăng 3,99% so năm 2015, 15,83% so năm 2014 và 3,7% so năm 2013), xếp thứ 28/63 tỉnh, thành phố (giảm 14 bậc so năm 2015, 28 bậc so năm 2014 nhưng tăng 02 bậc so năm 2013).

- 42,72% cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ tích cực hoặc rất tích cực của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (tăng 13,96% so năm 2015, 5,71% so năm 2014 và 3,37% so năm 2013), xếp thứ 35/63 tỉnh, thành phố (giảm 17 bậc so năm 2015, 02 bậc so năm 2014 và 05 bậc so năm 2013).

Tuy nhiên, còn một số chỉ tiêu thành phần chưa được cải thiện, như: 80,56% doanh nghiệp cho rằng, có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (tăng 4,59% so năm 2015, 4,56% so năm 2014 và 24,31% so năm 2013), xếp thứ 21/63 tỉnh, thành phố (tăng 03 bậc so năm 2015 nhưng giảm 06 bậc so năm 2014 và 2013); có 58,65% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý việc Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (giảm 4,25% so năm 2015 nhưng tăng 5,52% so năm 2014 và 25,91% so năm 2013), xếp thứ 36/63 tỉnh, thành phố (giảm 02 bậc so năm 2015 nhưng tăng 18 bậc so năm 2014 và 22 bậc so năm 2013). Ngoài ra, doanh nghiệp còn cho rằng, việc thực thi các chủ trương, chính sách ở các Sở, ngành, địa phương chưa kịp thời, khi có phản ánh từ doanh nghiệp, các cơ quan quản lý còn chậm trả lời.

2.2. Có 01 chỉ số thành phần “Chỉ số Thiết chế pháp lý (trọng số 5%)” đã cải thiện được vị trí xếp hạng nhưng giảm điểm số:

Chỉ số này năm 2016 đạt 5,70 điểm (giảm 0,16 điểm so năm 2015, giảm 0,59 điểm so năm 2013 nhưng tăng 0,32 điểm so năm 2014), xếp thứ 22/63 tỉnh, thành phố (tăng 06 bậc so năm 2015, 24 bậc so năm 2014 nhưng giảm 05 bậc so năm 2013) và xếp thứ 01/05 tỉnh Tây Nguyên. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy:

- 84,11% doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (tăng 1,83% so năm 2015, 8,48% so năm 2014 và 1,33% so năm 2013), xếp thứ 18/63 tỉnh, thành phố (tăng 08 bậc so năm 2015, 35 bậc so năm 2014 và 19 bậc so năm 2013).

- Tỷ lệ nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh tăng từ 91,67% năm 2015 lên 100% năm 2016, xếp thứ 01/63 tỉnh, thành phố (tăng 16 bậc so năm 2015, 12 bậc so năm 2016 và 04 bậc so năm 2013).

- 68,57% doanh nghiệp cho rằng, Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (tăng 7,42% so năm 2015, 19,97% so năm 2014 và 2,18% so năm 2013), xếp thứ 07/63 tỉnh, thành phố (tăng 35 bậc so năm 2015, 49 bậc so năm 2014 và 11 bậc so năm 2013).

- 68,63% doanh nghiệp cho rằng, phán quyết của Tòa án được thi hành nhanh chóng (tăng 2,21% so năm 2015, 14,34% so năm 2014 và 2,26% so năm

2013), xếp thứ 12/63 tỉnh, thành phố (tăng 13 bậc so năm 2015, 38 bậc so năm 2014 và 08 bậc so năm 2013).

- 64,36% doanh nghiệp cho rằng, các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (giảm 0,86% so năm 2015 và 7,46% so năm 2013 nhưng tăng 5,94% so năm 2014), xếp thứ 38/63 tỉnh, thành phố (tăng 19 bậc so năm 2015, 16 bậc so năm 2014).

Tuy nhiên, qua khảo sát, chỉ 22% doanh nghiệp cho rằng, hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (giảm 8,38% so năm 2015 và 19,48% so năm 2013 nhưng tăng 0,81% so năm 2014), xếp thứ 60/63 tỉnh, thành phố (giảm 22 bậc so năm 2015, 01 bậc so năm 2014 và 45 bậc so năm 2013); 70,16% số vụ án đã được giải quyết trong năm (giảm 12,28% so năm 2015 và 14,32% so năm 2014), xếp thứ 36/63 tỉnh, thành phố (giảm 17 bậc so năm 2015 và 14 bậc so năm 2014).

2.3. Có 01 chỉ số thành phần “Chỉ số Môi trường cạnh tranh bình đẳng (trọng số 5%)” tăng điểm nhưng giảm vị trí xếp hạng:

Chỉ số này năm 2016 đạt 5,44 điểm (tăng 0,09 điểm so năm 2015 nhưng giảm 0,51 điểm so năm 2014 và 0,93 điểm so năm 2013), xếp thứ 20/63 tỉnh, thành phố (giảm 02 bậc so năm 2015, 08 bậc so năm 2014 và 04 bậc so năm 2013) và xếp thứ 03/05 tỉnh Tây Nguyên, sau các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy, bên cạnh một số mặt tích cực như tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng tinh ưu ái cho tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước; doanh nghiệp FDI trong tiếp cận đất đai, tín dụng có giảm so với những năm trước. Tuy nhiên, vẫn còn:

- 34,29% doanh nghiệp cho rằng, thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, xếp thứ 24/63 tỉnh, thành phố (giảm 13 bậc so năm 2015).

- 19,05% doanh nghiệp cho rằng, thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, xếp thứ 62/63 tỉnh, thành phố (giảm 47 bậc so năm 2015).

- 18,10% doanh nghiệp cho rằng, thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, xếp thứ 46/63 tỉnh, thành phố (giảm 27 bậc so năm 2015).

- 20,95% doanh nghiệp cho rằng, thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, xếp thứ 44/63 tỉnh, thành phố (giảm 27 bậc so năm 2015).

- 19,05% doanh nghiệp cho rằng, dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, xếp thứ 57/63 tỉnh, thành phố (giảm 19 bậc so năm 2015).

- 39,8% doanh nghiệp cho rằng, Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho doanh nghiệp nước ngoài hơn là doanh nghiệp trong nước, xếp thứ 41/63 tỉnh, thành phố (giảm 02 bậc so năm 2015).

- 18,69% doanh nghiệp cho rằng, miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI, xếp thứ 53/63 tỉnh, thành phố (giảm 26 bậc so năm 2015).

- 15,89% doanh nghiệp cho rằng, thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI, xếp thứ 54/63 tỉnh, thành phố (giảm 42 bậc so năm 2015).

- 18,69% doanh nghiệp cho rằng, hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh, xếp thứ 58/63 tỉnh, thành phố (giảm 20 bậc so năm 2015).

- 74,07% doanh nghiệp cho rằng, “Hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh”, xếp thứ 27/63 tỉnh, thành phố (giảm 12 bậc so năm 2015).

- 52,94% doanh nghiệp cho rằng, ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp, xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố (giảm 07 bậc so năm 2015).

2.4. Có 04 chỉ số thành phần giảm điểm và giảm vị trí xếp hạng:

a) Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường (trọng số 5%)

Chỉ số này năm 2016 đạt 8,24 điểm (giảm 0,03 điểm so năm 2015, giảm 0,21 điểm so năm 2014 nhưng tăng 0,94 điểm so năm 2013), xếp thứ 51/63 tỉnh, thành phố (giảm 11 bậc so năm 2015, 23 bậc so năm 2014 và 09 bậc so năm 2013) và xếp thứ 04/05 tỉnh Tây Nguyên, sau các tỉnh: Đắk Lắk, Kon Tum và Đắk Nông. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy, đánh giá của doanh nghiệp đối với chỉ số gia nhập thị trường đã có nhiều cải thiện so với những năm trước, như: Thời gian cấp và thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh được rút ngắn đáng kể, thời gian bình quân là 05 ngày (so mức 07 ngày của những năm trước đây); thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm từ 60 ngày năm 2013 xuống còn 30 ngày năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng phải chờ ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động là 1,82%, giảm 4,33% so năm 2015; tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận một cửa tăng từ 64,57% năm 2013 lên 98,39% năm 2016;... Điều này cho thấy, doanh nghiệp đã dần cảm nhận và đánh giá đúng sự nỗ lực của tỉnh trong cải cách thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh và các thủ tục khác để đủ điều kiện kinh doanh. Tuy nhiên, thời gian đăng ký doanh nghiệp đang có xu hướng tăng, doanh nghiệp chưa thật sự hài lòng đối với một số dịch vụ tại bộ phận Một cửa các cấp, cụ thể:

- Thời gian đăng ký doanh nghiệp (giá trị trung vị) là 07 ngày, tăng 01 ngày so năm 2015, xếp thứ 29/63 tỉnh, thành phố (giảm 04 bậc), trong khi đó thời gian đăng ký doanh nghiệp tại một số tỉnh, thành phố bình quân chỉ 3,8 ngày.

- Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (giá trị trung vị) là 05 ngày, giảm 02 ngày so năm 2015, xếp thứ 33/63 tỉnh, thành phố, trong khi đó thời gian đăng ký doanh nghiệp tại một số tỉnh, thành phố bình quân chỉ 02 ngày.

- 18,18% doanh nghiệp cho rằng, phải chờ hơn 01 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động, chỉ tiêu này đều tăng so năm 2015. Tỉnh, thành phố tốt nhất không có phải chờ hơn 01 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động.

- 98,39% doanh nghiệp đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa, xếp thứ 55/63 tỉnh, thành phố; trong khi đó hầu hết các tỉnh, thành phố thì tỷ lệ này đạt 100%.

- 53,85% doanh nghiệp cho rằng, thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (giảm 14,18% so năm 2015 và 18,37% so năm 2014), xếp thứ 50/63 tỉnh, thành phố (giảm 40 bậc so năm 2015 và 45 bậc so năm 2014).

- 69,23% doanh nghiệp cho rằng, hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (giảm 11,1% so năm 2015), xếp thứ 41/63 tỉnh, thành phố (giảm 36 bậc).

- 32,69% doanh nghiệp cho rằng, cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (giảm 3,38% so năm 2015 và 6,2% so năm 2014), xếp thứ 55/63 tỉnh, thành phố (giảm 16 bậc so năm 2015 và 19 bậc so năm 2014).

- 42,31% doanh nghiệp cho rằng, cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện, xếp thứ 33/63 tỉnh, thành phố (giảm 09 bậc so năm 2015).

- 25% doanh nghiệp cho rằng, ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt, xếp thứ 48/63 tỉnh, thành phố (giảm 05 bậc so năm 2015).

b) Chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (trọng số 5%)

Chỉ số này năm 2016 đạt 5,44 điểm (giảm 0,74 điểm so năm 2015, 0,39 điểm so năm 2014 và 0,85 điểm so năm 2013), xếp thứ 48/63 tỉnh, thành phố (giảm 27 bậc so năm 2015, 19 bậc so năm 2014 nhưng tăng 02 bậc so năm 2013) và xếp thứ 04/05 tỉnh Tây Nguyên, sau các tỉnh: Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy, chỉ có 01 chỉ tiêu doanh nghiệp đánh giá có sự chuyển biến tích cực hơn so với những năm trước, đó là: 82,14% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (tăng 11,09% so năm 2015, 21,23% so năm 2014 và 10,4% so năm 2013), xếp thứ 04/63 tỉnh, thành phố (tăng 45 bậc so năm 2015, 56 bậc so năm 2014 và 43 bậc so năm 2013). Hầu hết các chỉ tiêu còn lại chuyển biến chậm hoặc không chuyển biến, cụ thể:

- 50,65% doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh (vốn là tài sản của cá nhân/gia đình hoặc do nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất hoặc doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giảm 17,49% so năm 2015, 11,99% so năm 2014 và 26,49% so năm 2013), xếp thứ 53/63 tỉnh, thành phố (giảm 42 bậc so năm 2015, 34 bậc so năm 2014 và 24 bậc so năm 2013).

- Doanh nghiệp đánh giá rủi ro rất cao trong việc bị thu hồi đất, xếp thứ 30/63 tỉnh, thành phố (giảm 05 bậc so năm 2015 và 27 bậc so năm 2014).

- 15,94% doanh nghiệp cho rằng, nếu bị thu hồi đất, doanh nghiệp sẽ được bồi thường thỏa đáng (giảm 5,27% so năm 2015, 10,06% so năm 2014 và 20,32% so năm 2013), xếp thứ 58/63 tỉnh, thành phố.

- 27,27% doanh nghiệp cho rằng, doanh nghiệp ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (giảm 5,11% so năm 2015), xếp thứ 41/63 tỉnh, thành phố (giảm 21 bậc).

- 26,47% doanh nghiệp cho rằng, việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (giảm 11,03% so năm 2015), xếp thứ 51/63 tỉnh, thành phố (giảm 28 bậc).

- 25% doanh nghiệp cho rằng, doanh nghiệp có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do thủ tục hành chính rườm rà/lo ngại cán bộ nhũng nhiễu, xếp thứ 32/63 tỉnh, thành phố (tăng 05 bậc so năm 2015).

c) Chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 20%)

Chỉ số này năm 2016 đạt 5,07 điểm (giảm 0,46 điểm so năm 2015, 0,64 điểm so năm 2014 nhưng tăng 0,22 điểm so năm 2013), xếp thứ 48/63 tỉnh, thành phố (giảm 15 bậc so năm 2015, 19 bậc so năm 2014 và 01 bậc so năm 2013) và xếp thứ 04/05 tỉnh Tây Nguyên, sau các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Kon Tum. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy đánh giá của doanh nghiệp đối với một số chỉ tiêu có chuyển biến tích cực hơn so với những năm trước như: Tỷ lệ số nhà cung cấp cung vụ trên tổng số doanh nghiệp tăng từ 1,03% năm 2015 lên 1,69% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường tăng từ 65,96% năm 2015 lên 87,1% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật tăng từ 38,97% năm 2015 lên 45,19% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật tăng từ 18,87% năm 2015 lên 36,17% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh tăng từ 33,58% năm 2015 lên 36,63% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh tăng từ 40% năm 2015 lên 48,65% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại tăng từ 35,77% năm 2015 lên 40,2% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại tăng từ 16,33% năm 2015 lên 24,39% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính tăng từ 26,67% năm 2015 lên 41,38% năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh tăng từ 30,37% năm 2015 lên 36% năm 2016;... Tuy nhiên, qua khảo sát cho thấy:

- Chỉ tiêu số lượng hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vẫn giữ ổn định là 09 hội chợ từ năm 2013 đến nay, trong khi một số tỉnh, thành phố tổ chức 20 lượt hội chợ thương mại trong năm, xếp thứ 41/63 tỉnh, thành phố.

- 56,14% nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ, xếp thứ 44/63 tỉnh, thành phố (giảm 08 bậc so năm 2015).

- 29,81% doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, xếp thứ 40/63 tỉnh, thành phố (giảm 12 bậc so năm 2015).

- 32,26% doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, xếp thứ 52/63 tỉnh, thành phố (giảm 16 bậc so năm 2015).

- 29,79% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, xếp thứ 62/63 tỉnh, thành phố.

- 64,86% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, xếp thứ 40/63 tỉnh, thành phố.

- 43,9% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại, xếp thứ 54/63 tỉnh, thành phố.

- 42,42% doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ, xếp thứ 40/63 tỉnh, thành phố.

- 42,42% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ, xếp thứ 46/63 tỉnh, thành phố.

- 29% doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính, xếp thứ 50/63 tỉnh, thành phố.

- 41,38% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính, xếp thứ 56/63 tỉnh, thành phố.

- 22,22% doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh, xếp thứ 44/63 tỉnh, thành phố.

- 22,22% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh, xếp thứ 63/63 tỉnh, thành phố.

d) Chỉ số Đào tạo lao động (trọng số 20%)

Chỉ số này năm 2016 đạt 5,63 điểm (giảm 0,33 điểm so năm 2015, 0,23 điểm so năm 2014 nhưng tăng 0,36 điểm so năm 2013), xếp thứ 43/63 tỉnh, thành phố (giảm 23 bậc so năm 2015, 13 bậc so năm 2014 và 08 bậc so năm 2013) và xếp thứ 03/05 tỉnh Tây Nguyên, sau các tỉnh: Kon Tum, Đắk Lắk. Qua phân tích các chỉ tiêu cho thấy đánh giá của doanh nghiệp đối với chất lượng lao động tại tỉnh năm 2016 có cải thiện hơn so với những năm trước: 47,52% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm của tỉnh (tăng 5,61% so năm 2015, 8% so năm 2014 và 12,87% so năm 2013); 58,33% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (tăng 10,96% so năm 2015, 5,27% so năm 2014 và 12,88% so năm 2013); 42,66% số lao động của doanh nghiệp đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (tăng 9,99% so năm 2015). Tuy nhiên, doanh nghiệp chưa thực sự hài lòng với các dịch vụ giáo dục phổ thông, dạy nghề do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp:

- 43,40% doanh nghiệp đánh giá tốt hoặc rất tốt đối với dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (Giáo dục phổ thông), xếp thứ 48/63 tỉnh, thành phố (giảm 22 bậc so năm 2015).

- 33,03% doanh nghiệp đánh giá tốt hoặc rất tốt đối với dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (*Đạy nghề*), xếp thứ 32/63 tỉnh, thành phố.

- 31,25% doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân, xếp thứ 46/63 tỉnh, thành phố (*giảm 21 bậc so năm 2015*).

- Doanh nghiệp cho rằng “*Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo*” chỉ chiếm 3,7%, trong khi năm 2015 là 5,24%, xếp thứ 41/63 tỉnh, thành phố.

- Doanh nghiệp cho rằng “*Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động*” chỉ chiếm 5,95%, trong khi năm 2015 là 6,99%, xếp thứ 44/63 tỉnh, thành phố.

- Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn cho rằng nguồn lao động chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ, chất lượng lao động thấp, doanh nghiệp phải bỏ thêm chi phí kinh doanh để đào tạo, tuyển dụng lao động.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những tồn tại, hạn chế

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng cạnh tranh thấp, trình độ quản lý, kiến thức quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, chủ yếu hoạt động ở phạm vi thị trường trong tỉnh. Điều này, phần nào ảnh hưởng đến cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành của tỉnh qua chỉ số PCI.

Chỉ số PCI năm 2016 của tỉnh xếp hạng 27/63 tỉnh, thành phố; giảm 06 bậc so với năm 2015; trong đó, 04/10 chỉ số thành phần tăng điểm số và tăng thứ hạng, 01/10 chỉ số thành phần giảm điểm số nhưng tăng thứ hạng, 01/10 chỉ số thành phần tăng điểm số nhưng giảm thứ hạng, 04/10 chỉ số thành phần (*trong đó, 02/04 chỉ số chiếm trọng số cao 20%*) giảm điểm số và thứ hạng so năm 2015, gồm: Chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động, làm ảnh hưởng không nhỏ đến điểm số và thứ hạng PCI chung của tỉnh, chưa đạt mức độ cải thiện theo kỳ vọng của tỉnh. Phần lớn xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau:

a) *Chi phí gia nhập thị trường*: Nhiều doanh nghiệp chưa tìm hiểu kỹ hoặc chưa được hướng dẫn chi tiết về quy trình làm thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thủ tục khác có liên quan đến hoạt động xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên việc nắm bắt những quy định về pháp luật còn nhiều hạn chế, mất thời gian trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp chưa tận dụng được sự tiện lợi của việc đăng ký kinh doanh qua mạng. Ngoài ra, đối với loại hình kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp còn mất thêm thời gian để đáp ứng theo yêu cầu.

b) *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất*: Thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai còn nhiều khó khăn; điều kiện cơ sở hạ tầng và môi trường đầu tư của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế; một số dự án, công trình chậm tiến độ. Nguyên nhân chủ yếu do công tác giải phóng mặt bằng mất quá nhiều thời gian và chi phí; thiếu vốn, năng lực một số chủ đầu tư và nhà thầu thi công chưa cao. Một số chủ đầu tư chưa quyết liệt triển khai thực hiện các biện pháp đẩy nhanh tiến độ thi công công trình đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cơ hội thu hút vốn đầu tư chung của tỉnh. Công tác phối hợp giải quyết trong thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng còn chậm.

c) *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*: Một số thông tin về cơ chế chính sách trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh nói chung và trên các Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và UBND huyện, thành phố chưa được cập nhật thường xuyên; việc doanh nghiệp tiếp cận các tài liệu quy hoạch, tài liệu pháp lý còn khó khăn. Vai trò của Hiệp hội Doanh nghiệp, Doanh nhân trẻ tỉnh trong việc phối hợp xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh chưa được chú trọng, chưa thường xuyên nắm bắt thông tin, phản ánh những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động để UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết.

d) *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: Việc thanh tra, kiểm tra nhiều lần và nhiều trường hợp đột xuất trong năm đã gây không ít khó khăn, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quy trình xử lý thủ tục hành chính của một số cơ quan, đơn vị vẫn làm cho doanh nghiệp mất nhiều thời gian, đôi khi có sự hướng dẫn không nhiệt tình, chu đáo và chi tiết của các cán bộ trực tiếp giải quyết; việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại nhiều cơ quan, đơn vị vẫn chưa đảm bảo theo quy định (*đặc biệt là các đơn vị cấp huyện, cấp xã*). Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết các công việc có liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư có lúc, có nơi vẫn còn chậm, thiếu đồng bộ nhất là công tác cấp giấy phép xây dựng, giấy phép kinh doanh, cho thuê đất; công tác giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa;... ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đầu tư và cơ hội sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

e) *Chi phí không chính thức*: Thời gian qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản và thực hiện nhiều giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách thủ tục hành chính, nhưng vẫn còn nhiều cán bộ, công chức, viên chức nhà nước chưa nhiệt tình trong giải quyết công việc cho doanh nghiệp. Kỷ cương hành chính đôi lúc chưa nghiêm, công tác kiểm tra, giám sát còn hạn chế, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành, tác động tiêu cực đến Chỉ số Chi phí không chính thức.

g) *Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: Theo kết quả công bố chỉ số PCI của tỉnh Lâm Đồng cho thấy Chỉ số Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh năm 2016 tăng 0,77 điểm so với năm 2015 nhưng nếu so với năm 2013 thì chỉ số này đã giảm 0,9 điểm. Từ đó cho thấy sự nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao; chưa đánh giá đúng vai trò, đóng góp của

doanh nghiệp đối với nền kinh tế tỉnh nhà. Mặc dù lãnh đạo tỉnh luôn qua tâm đến doanh nghiệp nhưng đôi khi cấp tham mưu còn thiếu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, chưa thật sự quan tâm đến những hoạt động kinh doanh cũng như những khó khăn của doanh nghiệp. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc xử lý những vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp chưa chặt chẽ, giải quyết chưa kịp thời, thời gian kéo dài... đã làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý trong công tác điều hành.

h) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Theo kết quả công bố chỉ số PCI của tỉnh Lâm Đồng cho thấy Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp liên tục giảm về điểm số và thứ hạng từ năm 2014 đến nay tăng 0,43 điểm. Nguyên nhân do công tác đào tạo, tập huấn kiến thức, tư vấn hỗ trợ cho doanh nghiệp chưa hiệu quả; công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa sát với yêu cầu thực tế. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều doanh nghiệp của tỉnh ít quan tâm trong việc tiếp cận và khai thác thông tin pháp luật nên những nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc trợ giúp doanh nghiệp sẽ khó phát huy hiệu quả.

i) Đào tạo lao động: Chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề trên địa bàn tỉnh chưa cao, tỉnh có nguồn lao động khá dồi dào, nhưng chủ yếu là lao động phổ thông chưa đáp ứng được nhu cầu công việc với thiết bị công nghệ cao cũng như yêu cầu tuyển dụng lao động. Công tác đào tạo nghề chưa gắn với giải quyết việc làm và chưa gắn với nhu cầu lao động của doanh nghiệp. Lao động chủ yếu làm nông nghiệp, quen tác phong làm việc tự do, ý thức chấp hành kỷ luật lao động thấp, hạn chế về ngoại ngữ nên gặp khó khăn trong cạnh tranh trên thị trường lao động và phân công lao động xã hội. Các cơ sở đào tạo dạy nghề còn yếu về cơ sở vật chất, thiếu trang thiết bị giảng dạy và đội ngũ giáo viên còn nhiều hạn chế; chưa có sự phối hợp, gắn kết hiệu quả giữa doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo lao động và Trung tâm giới thiệu việc làm.

k) Thiết chế pháp lý: Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức trên địa bàn tỉnh thông qua đánh giá của doanh nghiệp trong năm 2016 giảm 19,48% so với năm 2013 (41,48%) cho thấy niềm tin của doanh nghiệp vào nhân tố này chưa nhiều. Thêm vào đó, sự hiểu biết và vận dụng pháp luật của doanh nghiệp vào quản lý còn hạn chế, công tác pháp chế trong doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, chưa chú trọng bố trí và đào tạo cán bộ pháp lý trong doanh nghiệp. Số lượng các vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý còn nhiều, doanh nghiệp vẫn còn tốn nhiều chi phí và mất nhiều thời gian trong việc giải quyết tranh chấp các vụ kiện tại Tòa. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp chưa đồng bộ, còn chông chéo giữa cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực và cơ quan quản lý nhà nước về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, dẫn đến hiệu quả thấp.

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

2.1. Về khách quan:

a) Tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn khó khăn, khôi phục chậm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Quy định của pháp luật, cơ chế chính sách của Nhà nước trong những năm qua có nhiều thay đổi như Luật Đất đai 2013, Luật Đầu tư 2014 và một số quy định mới sửa đổi theo hướng ngày càng yêu cầu cao hơn đối với doanh nghiệp như chứng minh năng lực tài chính, kỹ quỹ...;

c) Thời gian qua, UBND tỉnh đã kiên quyết xử lý đối với những dự án chậm tiến độ, nhà đầu tư không đủ năng lực triển khai theo cam kết; trong tiếp nhận dự án đầu tư có chọn lọc kỹ hơn... đã phần nào ảnh hưởng đến tâm lý của các Nhà đầu tư, doanh nghiệp;

d) Tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi phiếu điều tra chỉ số PCI còn thấp (khoảng 30%) nên tính đại diện chưa cao và nhận xét, đánh giá của một số ít doanh nghiệp chưa thực sự khách quan.

2.2. Về chủ quan:

a) Một số cấp ủy đảng, chính quyền và người đứng đầu cơ quan, địa phương, đơn vị nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc về tầm quan trọng của cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nên việc lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện thiếu kiên quyết. Nhiều cơ quan, đơn vị vẫn còn xem nhẹ chỉ số PCI nên chưa xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện.

b) Tinh tiên phong, năng động của lãnh đạo các ngành, các cấp còn chưa cao, chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ, có việc còn đùn đẩy, né tránh trách nhiệm. Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức hạn chế về trình độ chuyên môn; chưa nhiệt tình, thân thiện, vẫn còn biểu hiện tiêu cực khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Chất lượng tham mưu, đề xuất giải quyết các thủ tục hành chính và tháo gỡ khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp còn thấp, chưa đảm bảo thời gian theo yêu cầu. Việc chấp hành kỷ cương quản lý nhà nước ở một số cơ quan, tổ chức chưa nghiêm. Đây được xác định là nguyên nhân trọng yếu, nguồn gốc của việc sụt giảm chỉ số PCI.

c) Hiện nay, các Sở, ngành, địa phương trong tỉnh chỉ mới tập trung vào công tác thu hút đầu tư, đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp mà chưa chú trọng nhiều vào việc hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư sau cấp phép. Các dịch vụ phát triển doanh nghiệp còn chậm phát triển. Chất lượng đào tạo lao động và giới thiệu việc làm chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp.

d) Việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, công khai các văn bản, các cơ chế, chính sách vẫn còn bất cập, chưa được quan tâm đúng mức và thiếu sự kiểm tra, đôn đốc thường xuyên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin để xử lý công việc và triển khai ứng dụng các dịch vụ công trực tuyến còn hạn chế.

đ) Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn và phức tạp; các cấp, các ngành chưa quyết liệt trong việc đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân và doanh nghiệp.

e) Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các cấp chưa có sự tập trung, còn dàn trải dẫn đến có nhiều doanh nghiệp phải mất thời gian tiếp và làm việc, gây phản ứng không tốt trong cộng đồng doanh nghiệp.

g) Vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội doanh nhân trẻ và các hiệp hội chuyên ngành khác trong việc tham gia phân biện, xây dựng các chính sách còn hạn chế, chưa phát huy được vai trò của cộng đồng doanh nghiệp trong việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách của tỉnh.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ CẢI THIỆN, NÂNG CAO CHỈ SỐ PCI NĂM 2017 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, minh bạch, trong sạch, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh, xây dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thân thiện và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các thành phần kinh tế đã, đang và sẽ tham gia đầu tư kinh doanh; tạo động lực, thu hút ngày càng nhiều các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh Lâm Đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện PCI của tỉnh Lâm Đồng từ nay đến năm 2020.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2017-2020, tiếp tục thực hiện quyết liệt các biện pháp cải thiện các chỉ số có trọng số lớn, quyết định và ảnh hưởng nhiều đến chỉ số PCI, như: (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (*chiếm 20%*); (2) Đào tạo lao động (*chiếm 20%*); (3) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (*chiếm 20%*); Chi phí không chính thức (*chiếm 10%*). Tích cực cải thiện các chỉ số giảm điểm hoặc có điểm số dưới trung bình như: (1) Chi phí gia nhập thị trường; (2) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; (3) Thiết chế pháp lý; (4) Đào tạo lao động; phấn đấu cải thiện điểm số các chỉ số thành phần, nâng dần vị trí xếp hạng PCI của tỉnh nằm trong nhóm các địa phương có chất lượng điều hành “Tốt” trong thời gian ngắn nhất và tiếp tục duy trì, phấn đấu vào vị trí top 10 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành dẫn đầu vào năm 2020.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện và nâng cao chỉ số PCI của tỉnh năm 2017 và những năm tiếp theo:

2.1. Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường (trọng số 5%):

2.1.1 Mục tiêu: Nằm trong nhóm 30/63 địa phương năm 2017 (*năm 2016, xếp thứ 51/63*) và nhóm 10 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

2.1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá: Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 1 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.1.3. Nhiệm vụ:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan:

- Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh kết nối các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp. Tiếp tục rà soát, đề xuất đề đơn giản hóa các thủ tục hành chính, bãi bỏ các giấy phép, giấy chứng nhận không cần thiết.

- Xây dựng quy định về trình tự thực hiện các thủ tục đầu tư trực tiếp trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan, phấn đấu rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục: quyết định chủ trương đầu tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thủ tục có liên quan theo quy định.

- Thực hiện tốt việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” để rút ngắn thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và nhà đầu tư khi thực hiện các thủ tục gia nhập thị trường, khởi sự kinh doanh, thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường...Phấn đấu chỉ còn khoảng 1-2% doanh nghiệp phải chờ hơn 01 tháng và không còn doanh nghiệp phải chờ hơn 03 tháng để hoàn tất các thủ tục và đi vào hoạt động.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thái độ ứng xử cho cán bộ, công chức trong thực hiện nhiệm vụ tại bộ phận “một cửa”, duy trì và triển khai thực hiện tốt hình thức đăng ký kinh doanh qua mạng.

- Tích cực tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về doanh nghiệp và người dân có những hiểu biết cơ bản nhất về quy trình giải quyết các thủ tục có liên quan đến người dân và doanh nghiệp.

- Công bố đầy đủ các quy định về điều kiện, thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư trên Công thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở về doanh nghiệp nghiên cứu, tìm hiểu và dễ dàng thực hiện; tăng cường công tác trả kết quả qua đường bưu chính cho người dân, doanh nghiệp.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố:

- Thực hiện các biện pháp đẩy nhanh công tác kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giảm số ngày chờ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân và doanh nghiệp.

- Xây dựng Quy chế phối hợp giữa cơ quan Thuế với cơ quan Tài nguyên và Môi trường để chia sẻ thông tin, dữ liệu về quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện thực hiện thủ tục về đất, xác định nghĩa vụ tài chính cho doanh nghiệp đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện và phù hợp với quy định của pháp luật. Phấn đấu giảm thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xuống dưới 20 ngày.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ chế liên thông kết nối thông tin về doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đăng ký lao động theo quy định.

d) Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện nghiêm các quy định, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục, quy trình và thực hiện giao dịch điện tử trong kê khai, thu và chi và giải quyết chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ chế liên thông kết nối thông tin về doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đăng ký bảo hiểm xã hội theo quy định.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hiệu quả tại bộ phận “Tiếp nhận và trả kết quả” hồ sơ, thủ tục hành chính.

e) Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nội dung yêu cầu tại Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong công tác cải cách hành chính. Thực hiện nghiêm yết công khai quy trình, thủ tục, điều kiện kinh doanh (nếu có) tại Bộ phận “một cửa”; bố trí cán bộ tại Bộ phận “một cửa” am hiểu về chuyên môn, nhiệt tình thân thiện; ứng dụng công nghệ thông tin tốt. Tiếp tục tạo điều kiện để các doanh nghiệp, nhà đầu tư dễ dàng tham gia ý kiến, đánh giá, nhận xét và phản ánh sự hài lòng về chất lượng thủ tục hành chính và tinh thần thái độ, chất lượng phục vụ của cán bộ, công chức tại Bộ phận “một cửa” cũng như của cơ quan, đơn vị.

2.2. Chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (trọng số 5%):

2.2.1. Mục tiêu: Nằm trong nhóm 25/63 địa phương năm 2017 (năm 2016 xếp thứ 48/63) và nhóm 10 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

2.2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá: Sở Tài nguyên và Môi trường. Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 2 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.2.3. Nhiệm vụ:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan:

- Rà soát, nghiên cứu đề xuất hoặc kiến nghị hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, đất đai; quy hoạch hợp lý quỹ đất cho sản xuất kinh doanh và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội;

- Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện và công bố công khai, đầy đủ thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tích cực hướng dẫn các doanh nghiệp nghiên cứu lập dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, có kế hoạch tiếp cận việc sử dụng đất.

- Tiếp tục rà soát, cải tiến và giảm bớt một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp sử dụng đất vào mục đích kinh doanh dịch vụ.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức theo chỉ đạo của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, giảm các chi phí về thủ tục hồ sơ khi cấp giấy chứng nhận, góp phần giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp.

- Xây dựng và ban hành khung giá đất sát với giá thực tế trên thị trường; thường xuyên công khai, minh bạch giá đất trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của đơn vị và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện để các nhà đầu tư quan tâm có cơ sở tiếp cận và nghiên cứu.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tái định canh, tái định cư, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án. Tích cực phối hợp với các huyện, thành phố tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án lớn, trọng điểm của tỉnh. Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính trong lĩnh vực bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh và tái định cư theo quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm triển khai hoặc vi phạm các quy định của Luật Đất đai, Luật Đầu tư...

- Nghiên cứu khắc phục tình trạng doanh nghiệp mong muốn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thực hiện do thủ tục hành chính rườm rà, khó khăn hoặc lo ngại cán bộ những nhiễu (*đây là một trong những nội dung mà chỉ số thành phần PCI của tỉnh có điểm số rất thấp*).

b) Sở Tài chính tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường; các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhanh chóng việc xác định giá giao đất, cho thuê đất, đảm bảo cho việc cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất; rút ngắn thời gian đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho các tổ chức, cá nhân.

c) Sở Xây dựng khẩn trương hoàn thành công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và các loại quy hoạch chi tiết, tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin quy hoạch giữa các Sở, ngành và các huyện, thành phố. Phần đầu rút ngắn thủ tục hành chính trong lĩnh vực quy hoạch từ 30-50% thời gian so với quy định.

d) Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh khai thác hiệu quả các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp; bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật ổn định (điện, nước, viễn thông, vận tải...). Đồng thời, khuyến khích, định hướng và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh.

đ) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 trên Trang thông tin điện tử của huyện, thành phố và tại

trụ sở UBND các huyện, thành phố và các hình thức công khai khác nhằm minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Rà soát, thống kê và đề xuất thu hồi hoặc thu hồi đất (theo thẩm quyền) đối với các dự án không triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo, đôn đốc Trung tâm phát triển Quỹ đất cấp huyện thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án cũng như tạo điều kiện cho nhà đầu tư tiếp cận đất đai trong thời gian ngắn nhất, ít chi phí nhất,...

2.3. Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (trọng số 20%):

2.3.1. Mục tiêu: Phần đầu nằm trong nhóm 05 địa phương tốt nhất của giai đoạn 2018-2020 (năm 2016 xếp thứ 07/63).

2.3.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá: Sở Thông tin và Truyền thông. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các chỉ thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 3 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.3.3. Nhiệm vụ:

a) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố:

- Công khai, minh bạch, phổ biến các tài liệu của Trung ương và của tỉnh, đặc biệt là quy hoạch, kế hoạch: phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, xây dựng, quy hoạch ngành, thủ tục hành chính, thông tin về cán bộ chịu trách nhiệm giải thích, hướng dẫn, tiếp nhận và phản hồi những thắc mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của Sở, ngành, địa phương, đơn vị. Định kỳ hàng tháng, tổng hợp gửi Sở Thông tin và Truyền thông để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thành việc chuẩn hóa bộ thủ tục hành chính theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính và niêm yết công khai, đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử và tại trụ sở của Sở, ngành, địa phương, đơn vị.

- Thực hiện công khai, minh bạch, hướng dẫn rõ ràng và thường xuyên cập nhật thông tin trên các lĩnh vực quản lý đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, thành lập doanh nghiệp, kê khai và nộp thuế, phí và lệ phí, hải quan, và các lĩnh vực khác có liên quan bằng nhiều hình thức về quy trình thủ tục, thành phần hồ sơ, các loại biểu mẫu, hướng dẫn chi tiết để hoàn thiện mẫu thủ tục hành chính, quy định thời gian giải quyết, các mức phí, lệ phí theo quy định để người dân và doanh nghiệp dễ hiểu và dễ thực hiện. Công khai các thủ tục hành chính được hướng chuẩn hóa trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Thực hiện công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở, ngành, địa phương, đơn vị đối với các doanh nghiệp được giao đất, cho thuê đất, nhưng chậm triển khai hoặc vi phạm các quy định của

Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Xây dựng,... hoặc không thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước (*chậm nộp thuế, trốn thuế và các khoản thu khác*).

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện tốt việc triển khai phần mềm một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính. Triển khai, thực hiện một số thủ tục trực tuyến mức độ 3 và 4, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử theo lộ trình, chỉ tiêu đã được xác định trong Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ.

- Các cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp để lấy ý kiến doanh nghiệp bằng các hình thức phù hợp nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được tham gia ý kiến vào quá trình xây dựng cơ chế, chính sách của tỉnh.

b) Sở Tư pháp tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin pháp luật, trợ giúp pháp lý trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và hội nhập quốc tế. Tham mưu triển khai thực hiện kịp thời những văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách mới liên quan đến doanh nghiệp mới ban hành.

c) Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục tổng hợp, cập nhật các tài liệu quy hoạch, kế hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, sản phẩm; bộ thủ tục hành chính của từng cấp, từng ngành; danh mục các dự án kêu gọi đầu tư; giới thiệu tiềm năng, lợi thế, cơ hội đầu tư; tình hình kinh tế - xã hội... của các đơn vị liên quan gửi về để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

d) Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Đà Lạt kịp thời chấn chỉnh ngay tình trạng hộ kinh doanh, doanh nghiệp, nhà đầu tư thương lượng với cán bộ thuế, cán bộ hải quan trong thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, đặc biệt là các chính sách thuế liên quan đến hộ kinh doanh.

e) Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh tiếp tục nâng cao vai trò của Hiệp hội trong phản biện chính sách của tỉnh; tham gia xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, tư vấn, cung cấp dịch vụ công... cho người dân, doanh nghiệp.

2.4. Chỉ số Chi phí thời gian thực hiện quy định Nhà nước (trọng số 5%):

2.4.1. Mục tiêu: Nằm trong nhóm 15/63 địa phương năm 2017 (năm 2016 xếp thứ 26/63) và nhóm 10 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

2.4.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá: Sở Nội vụ. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 4 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.4.3. Nhiệm vụ:

a) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ phận “một cửa”; tổ chức thanh tra, kiểm tra công vụ; kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật trong thực thi công vụ, thực hiện không đúng quy chế “một cửa”, “một cửa liên thông”. Thời gian kiểm tra định kỳ 06 tháng/lần và đột xuất khi có phản ánh.

- Tiếp tục tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ý thức trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ trực tiếp tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo giải quyết công việc hiệu quả và thân thiện với người dân, doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp để cải thiện và nâng cao chỉ số cải cách hành chính của tỉnh theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

b) Thanh tra tỉnh chủ trì phối hợp với Thanh tra các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra theo hướng kết hợp, thành lập đoàn liên ngành đối với doanh nghiệp để mỗi năm một doanh nghiệp chỉ phải tiếp, làm việc với một đoàn thanh tra, trừ trường hợp đột xuất khi doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Xây dựng kế hoạch và tăng cường thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực như: quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản; quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; tài chính ngân sách; đầu tư mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công và việc thực hiện pháp luật về tiếp dân, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng.

c) Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Đà Lạt đẩy mạnh việc áp dụng các hình thức giao dịch điện tử giữa cơ quan thuế, cơ quan hải quan với doanh nghiệp nhằm giảm chi phí và thời gian thực hiện thủ tục hành chính về thuế, hải quan cho doanh nghiệp. Tiếp tục rút ngắn thời gian thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp không quá 110 giờ/năm; đảm bảo thông quan hàng hóa qua còn 70 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu, 90 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu.

2.5. Chỉ số Chi phí không chính thức (trọng số 10%):

2.5.1. Mục tiêu: Nằm trong nhóm 15/63 địa phương năm 2017 (năm 2016 xếp thứ 28/63) và nhóm 10 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

a) 2.5.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá: Sở Nội vụ. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 5 - Phụ lục số 02 đính kèm

2.5.3. Nhiệm vụ:

a) Sở Nội vụ:

- Tham mưu, đề xuất kế hoạch đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về trình độ, nhận thức, kỹ năng để đáp ứng nhu cầu hướng dẫn và xử lý nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, tham mưu ban hành Quy chế kiểm tra, giám sát các bộ phận liên quan đến việc giải quyết các thủ tục cho người dân và doanh nghiệp; kịp thời động viên, khen thưởng hoặc có hình thức xử lý, xử phạt công khai đối với những trường hợp cán bộ công chức, viên chức có hành vi kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, lạm dụng vị trí làm việc gây phiền hà, nhũng nhiễu, khó khăn cho nhân dân và doanh nghiệp.

b) Văn phòng UBND tỉnh:

- Phối hợp Sở Tư pháp thường xuyên kiểm tra, rà soát thủ tục hành chính. Phát hiện, đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền đơn giản hóa thủ tục hành chính, sửa đổi, xóa bỏ những thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, mâu thuẫn, chồng chéo bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, nhất là những thủ tục hành chính liên quan đến thuế, đăng ký kinh doanh, đầu tư, đất đai, môi trường, các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh khác có liên quan...

- Tham mưu, đề xuất xử lý nghiêm những cá nhân, cơ quan, đơn vị và địa phương tự đặt ra các quy định hành chính trái pháp luật, vượt thẩm quyền.

c) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố:

- Thường xuyên tuyên truyền, quán triệt các văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống tham nhũng cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức cơ quan. Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức tại bộ phận giải quyết thủ tục hành chính; có cơ chế giám sát, kiểm tra, kiểm soát trách nhiệm từng bộ phận và cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về những vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý, điều hành.

- Niêm yết công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, thủ tục hành chính, mức thu các khoản phí, lệ phí theo quy định, các quy trình xử lý công việc, chỉ đạo điều hành; đồng thời, kiểm soát chặt chẽ các khoản thu có liên quan đến các loại phí, lệ phí đúng quy định; nghiêm cấm việc tự ý đặt ra và yêu cầu doanh nghiệp phải nộp các khoản chi phí ngoài quy định hoặc tự ý đặt ra thủ tục, điều kiện ràng buộc trong giải quyết các hồ sơ có liên quan đến người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư.

2.6. Chỉ số Môi trường cạnh tranh bình đẳng (trọng số 5%):

2.6.1. Mục tiêu: Cải thiện, tăng điểm số và phân đầu trong nhóm 10 địa phương tốt nhất từ 2017 trở đi (năm 2016 xếp thứ 20/63).

2.6.2. Cơ quan chịu trách nhiệm chính theo dõi, đánh giá: Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 6 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.6.3. Nhiệm vụ:

a) Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư; Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư và các văn bản hướng dẫn có liên quan của các Bộ, ngành Trung ương; thực hiện công khai, minh bạch các danh mục kêu gọi, khuyến khích đầu tư.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung và công bố danh mục các dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2017-2020. Thực hiện nghiêm việc đơn giản hóa và thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính về chủ trương đầu tư, đăng ký đầu tư và các thủ tục có liên quan đến đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư.

- Đòi xử bình đẳng, công bằng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, tiếp cận tín dụng; thực hiện linh hoạt hơn các thủ tục cho vay, thế chấp, đảm bảo sự bình đẳng trong quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp.

- Khẩn trương thực hiện bán phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước mà Nhà nước không cần nắm giữ theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, đổi mới, chuyển đổi, cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp có đủ điều kiện. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện các Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh trong việc cung cấp tín dụng cho các loại hình doanh nghiệp, đảm bảo nguyên tắc, thủ tục cho vay theo quy định, không được gây khó khăn, trở ngại cho các thành phần kinh tế ngoài nhà nước khi tiếp cận vốn tín dụng.

2.7. Chỉ số Tính năng động và tiên phong của Lãnh đạo tỉnh (trọng số 5%):

2.7.1. Mục tiêu: Nằm trong nhóm 20/63 địa phương năm 2017 (năm 2016 xếp thứ 29/63) và nhóm 10 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

2.7.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá: Sở Nội vụ. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 7 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.7.3. Nhiệm vụ:

a) Giám đốc/Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố:

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành về vai trò, ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh và xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm trong chỉ đạo, điều hành.

- Thường xuyên tổ chức gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp, tăng cường đối thoại chuyên đề và nghiên cứu đa dạng thêm các kênh nắm bắt thông tin từ doanh nghiệp. Thực hiện nghiêm túc thời gian giải quyết công việc đã được quy định trong quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị theo hướng giải quyết nhanh nhất có thể. Đồng thời, có cơ chế theo dõi, giám sát đánh giá trách nhiệm, tiến độ của các ngành, địa phương trong việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

- Tham mưu, đề xuất giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Đối với những vấn đề phát sinh mới, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cản trở doanh nghiệp phát triển, phải kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Đối với các trường hợp có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản Trung ương hoặc vượt thẩm quyền giải quyết, phải chủ động tham mưu, đề xuất kiến nghị Trung ương xem xét, sửa đổi, giải quyết trong thời gian sớm nhất tạo thuận lợi doanh nghiệp triển khai dự án, kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự năng động trong chỉ đạo, điều hành, sự sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo các cấp chính quyền và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong việc hỗ trợ doanh nghiệp; đề cao trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức để nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

b) Sở Nội vụ:

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017-2020. Kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo, chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, yếu kém của các cơ quan, địa phương, đơn vị.

- Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp tỉnh Lâm Đồng từ nay đến năm 2020; chú trọng chế độ trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thi hành nhiệm vụ được giao.

2.8. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 20%):

2.8.1. Mục tiêu: Cải thiện mạnh mẽ, tăng điểm số, phần đầu trong nhóm 30 địa phương năm 2017 (năm 2016 xếp thứ 48/63) và nhóm 15 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

2.8.2. Cơ quan chịu trách nhiệm chính theo dõi, đánh giá: Sở Công Thương. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 8 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.8.3. Nhiệm vụ:

a) Sở Công Thương:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn phổ biến kiến thức về hội nhập quốc tế, về chính sách liên quan hội nhập, cam kết hội nhập quốc tế cho các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng các doanh nghiệp; nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các rào cản thương mại để nắm bắt cơ hội và vượt qua những thách thức trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

- Tăng cường hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý thị trường, chống các hiện tượng buôn hàng lậu, hàng giả, vi phạm bản quyền và gian lận thương mại..., đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp theo các cam kết quốc tế.

- Tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng tổ chức hội chợ thương mại. Đồng thời, thực hiện có hiệu quả dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, tìm đối tác kinh doanh để cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp và doanh nghiệp dân doanh của tỉnh.

b) Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch:

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp một cách có hiệu quả trong hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư; hỗ trợ cung cấp thông tin, tư vấn miễn phí các thủ tục, chính sách ưu đãi đầu tư...; tham mưu cơ chế, chính sách linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại từ tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Khẩn trương xây dựng và in ấn các thông tin phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn tỉnh, giúp cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời cơ chế chính sách, danh mục dự án kêu gọi đầu tư, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành liên quan xây dựng chương trình trợ giúp doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, thực hiện có hiệu quả Chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của tỉnh. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh tổ chức các đối thoại với doanh nghiệp hàng năm theo định kỳ để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư: nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện xúc tiến thương mại trong và ngoài nước đối với các nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh; khuyến khích tạo điều kiện phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh trên địa bàn: đào tạo kế toán, tư vấn tài chính và thuế, tư vấn quản lý...

d) Sở Khoa học và Công nghệ triển khai tốt các dịch vụ công nghệ, ưu tiên trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh. Thường xuyên nghiên cứu cải thiện, nâng cao chất lượng những dịch vụ cung ứng để doanh nghiệp tiếp tục sử dụng các dịch vụ nêu trên.

đ) Sở Tư pháp nghiên cứu tham mưu ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp hàng năm trên địa bàn tỉnh.

e) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố:

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 3671/CTr-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp

đến năm 2020; Văn bản số 6269/UBND-TH₂ ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp và nội dung cam kết giữa lãnh đạo UBND tỉnh với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.

- Thường xuyên hướng dẫn, tư vấn cho các doanh nghiệp về những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ. Tăng cường theo dõi, nắm bắt thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh, lao động, việc làm và việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

2.9. Chỉ số Đào tạo lao động (trọng số 20%):

2.9.1. Mục tiêu: Cải thiện mạnh mẽ, tăng điểm số, phần đầu trong nhóm 30 địa phương năm 2017 (năm 2016 xếp thứ 43/63) và nhóm 15 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

2.9.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 9 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.9.3. Nhiệm vụ:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố:

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 25/8/2010 của UBND tỉnh. Xây dựng kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm; đẩy mạnh cung cấp thông tin về thị trường lao động, tăng tần suất tổ chức các phiên giao dịch việc làm, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp tham gia các phiên giao dịch việc làm và người lao động đến kết nối việc làm.

- Tăng cường các giải pháp đẩy mạnh công tác dạy nghề; gắn đào tạo nghề với tư vấn, giải quyết việc làm cho người lao động; tổ chức thực hiện tốt các chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo quy định.

- Thông báo công khai về kết quả, chất lượng, ngành nghề, loại hình, số lượng được đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng để doanh nghiệp nắm bắt thông tin, phục vụ công tác tuyển dụng.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để nâng cao chất lượng hiệu quả chất lượng nguồn nhân lực, tiết kiệm chi phí đào tạo, chi phí tuyển dụng của doanh nghiệp.

b) Liên đoàn lao động tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn cùng có tổ chức công đoàn hoặc thành lập mới tổ chức công đoàn ở

những nơi chưa có, sớm hình thành tổ hòa giải tại các doanh nghiệp, nâng cao vai trò của tổ chức công đoàn để thay mặt cho người lao động trao đổi với cấp quản lý, chủ doanh nghiệp về các vấn đề phát sinh, giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến tranh chấp lao động trong doanh nghiệp. Thực hiện việc rà soát, đánh giá hoặc giám sát việc tuân thủ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp gắn với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh.

d) Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu giáo dục học sinh phát triển toàn diện; trong đó, chú trọng hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết những vấn đề thực tiễn; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông do các cơ quan Nhà nước tại tỉnh cung cấp đảm bảo nguyên tắc doanh nghiệp luôn luôn đánh giá tốt hoặc rất tốt.

2.10. Chỉ số Thiết chế pháp lý (trọng số 5%):

2.10.1 Mục tiêu: Cải thiện mạnh mẽ, tăng điểm số, phấn đấu trong nhóm 15 địa phương năm 2017 (năm 2016 xếp thứ 22/63) và nhóm 10 địa phương tốt nhất vào các năm 2018-2020.

2.10.2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra: Sở Tư pháp. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 10 - Phụ lục số 02 đính kèm.

2.10.3. Nhiệm vụ:

a) Sở Tư pháp:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và HĐND tỉnh.

- Thực hiện, phối hợp thực hiện kế hoạch trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích mở các văn phòng luật sư và tăng cường dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực và phẩm chất đạo đức của cán bộ, công chức trong ngành tư pháp, nhất là nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án, đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự, giải quyết các vụ tranh chấp về kinh tế theo đúng quy định pháp luật, rút ngắn thời gian so với quy định để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật, qua đó doanh nghiệp tăng cường lựa chọn tòa án và trọng tài để giải quyết các tranh chấp về kinh tế.

- Phối hợp với các cơ quan trung ương thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng đội ngũ luật sư có trình độ để có thể giúp đỡ, tư vấn doanh nghiệp trong việc giải quyết các vụ tranh chấp.

b) Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh:

- Nghiên cứu giảm tối thiểu thời gian giải quyết các vụ kiện tại tòa, đặc biệt là trong giải quyết tranh chấp của doanh nghiệp như: tranh chấp kinh tế, hợp đồng, phá sản,...

- Nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, thực hiện tốt kế hoạch đổi mới, nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử, đẩy nhanh tiến độ thi hành án nhất là trong lĩnh vực kinh tế, hành chính nhằm nâng cao mức độ tin tưởng, sự tin cậy của cộng đồng doanh nghiệp, người dân đối với hoạt động của các cấp Tòa án.

c) Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố có cơ chế kiểm tra, giám sát định kỳ để bảo đảm mọi phản ánh, khiếu kiện đều được ghi nhận, giải quyết kịp thời và trả lời cho doanh nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc/Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể tại đơn vị; xác định rõ từng mục tiêu, nhiệm vụ, biện pháp thực hiện cụ thể và phân công người chịu trách nhiệm thực hiện đối với từng chỉ số thành phần của PCI được phân công tại Phụ lục số 02 đính kèm Kế hoạch này. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được phân công cho cơ quan, đơn vị mình về nâng cao chỉ số PCI của tỉnh Lâm Đồng.

Định kỳ hàng quý (*trước ngày 20 của tháng cuối quý*) và năm (*trước ngày 10 tháng 12*) tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch và những vấn đề phát sinh (nếu có), gửi Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tổng hợp chung, báo cáo UBND tỉnh.

2. Ban Chỉ đạo cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các Sở, ban, ngành và các địa phương trong quá trình thực hiện Kế hoạch này; báo cáo đề xuất UBND tỉnh kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm (nếu có).

3. Các Hiệp hội Doanh nghiệp, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh, Hiệp hội nghề nghiệp khác và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tích cực hợp tác, tăng cường đối thoại với các cấp chính quyền, tạo cơ chế thông tin hiệu quả, góp phần cải thiện tích cực môi trường đầu tư kinh doanh và thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Giao Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch làm đầu mối phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch. Định kỳ

hàng quý (trước ngày 25 của tháng cuối quý) và năm (trước ngày 20 tháng 12), tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch và những vấn đề vướng mắc phát sinh (nếu có).

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với tình hình thực tế; các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ động báo cáo và đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./-~~4~~

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐ và CV VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP SƠ LƯỢC XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH
 (Kèm theo Kế hoạch số 1403 /KH-UBND ngày 07/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Đơn vị dẫn đầu năm 2016		So sánh Lâm Đồng với đơn vị dẫn đầu		Mức tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì
			Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
	Kết quả tổng hợp (có trọng số)		57,22	36	58,79	29	59,04	21	58,66	27	-0,38	6	70,00	1	-11,34	26	> 65	10 tính, thành phố	
1	Chi phí gia nhập thị trường	5	7,30	42	8,45	28	8,27	40	8,24	51	-0,03	11	9,22	3	-0,98	48	> 8,7	Tăng từ 25 đến 30 bậc	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	5	6,29	50	5,79	29	6,18	21	5,44	48	-0,74	27	6,29	11	-0,85	37	> 6,0	Tăng từ 20 đến 25 bậc	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	20	6,12	14	6,43	15	6,45	20	6,80	7	0,35	-13	7,22	1	-0,42	6	> 7,2	Duy trì và cải thiện	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	5	5,14	59	5,77	54	6,59	32	6,72	26	0,13	-6	7,74	4	-1,02	22	> 7,4	Tăng từ 12 đến 15 bậc	Sở Nội vụ
5	Chi phí không chính thức	10	6,10	40	5,15	33	4,93	34	5,42	28	0,49	-6	6,51	2	-1,09	26	> 6,2	Tăng từ 15 đến 17 bậc	Sở Nội vụ
6	Môi trường cạnh tranh bình đẳng	5	6,37	16	5,95	12	5,35	18	5,44	20	0,09	2	5,48	18	-0,04	2	> 5,8	Duy trì và cải thiện	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	5	5,88	26	3,96	49	4,21	48	4,98	29	0,77	-19	7,06	1	-2,08	28	> 5,6	Tăng từ 15 đến 17 bậc	Sở Nội vụ
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20	4,85	47	5,71	29	5,53	33	5,07	48	-0,46	15	5,99	11	-0,92	37	> 5,7	Tăng từ 20 đến 25 bậc	Sở Công Thương
9	Đào tạo lao động	20	5,27	35	5,86	30	5,96	20	5,63	43	-0,33	23	7,98	1	-2,35	42	> 6,5	Tăng từ 25 đến 27 bậc	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
10	Thiết chế pháp lý	5	6,29	17	5,32	46	5,86	28	5,70	22	-0,16	-6	6,47	10	-0,77	12	> 6,4	Tăng từ 5 đến 7 bậc	Sở Tư pháp



PHỤ LỤC 02

SƠ LƯỢC THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG PCI

(Kèm theo Kế hoạch số 443/KH-UBND ngày 07/10/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Số năm 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
1	Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường	7,30	42	8,45	28	8,27	40	8,24	51	-0,03	11	> 8,7	Tăng từ 25 đến 30 bậc	Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	14,00	55	12,00	31	6,00	25	7,00	29	1,00	4			Sở KHDT - Cục Thuế
1.2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	7,00	57	7,00	49	7,00	63	5,00	33	-2,00	-30			Sở KHDT - Cục Thuế
1.3	Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	60,00	49	45,00	52	30,00	51	30,00	31	0,00	-20			Sở TNMT; Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; UBND các huyện, thành phố
1.4	% doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	20,00%	45	5,45%	17	13,85%	37	18,18%	17	4,33%	-20			Sở KHDT; các cơ, ngành và UBND các huyện, thành phố
1.5	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	4,00%	34	0,00%	1	6,15%	58	1,82%	40	-4,33%	-18			Sở KHDT; các cơ, ngành và UBND các huyện, thành phố
1.6	% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	64,57%	26	93,22%	3	76,56%	54	98,39%	55	21,83%	1			
1.7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	43,04%	19	72,22%	5	68,03%	10	53,85%	50	-14,18%	40			
1.8	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	41,14%	32	65,28%	50	80,33%	5	69,23%	41	-11,10%	36			
1.9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	23,42%	37	38,89%	36	36,07%	39	32,69%	55	-3,38%	16			Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	24,05%	36	34,72%	48	42,62%	24	42,31%	33	-0,31%	9			
1.11	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	15,82%	34	25,00%	45	24,59%	43	25,00%	48	0,41%	5			
1.12	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	1,27%	39	5,56%	26	2,46%	48	4,81%	33	2,35%	-15			
2	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	6,29	50	5,79	29	6,18	21	5,44	48	-0,74	27	> 6,0	Tăng từ 20 đến 25 bậc	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
2.1	% DN có mặt bằng kinh doanh (vốn là tài sản của cá nhân/gia đình hoặc do nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất hoặc DN nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	77,14%	29	62,64%	19	68,14%	11	50,65%	53	-17,49%	42			Sơ TNMT; UBND các huyện, thành phố
2.2	% diện tích đất trong tính có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	89,9	37	92,48	29	92,48	30	92,48	30	0,00	0			
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	2,72	37	2,75	3	2,38	25	1,74	30	-0,64	5			Sơ TNMT, Sơ Tài chính, UBND các huyện, thành phố
2.4	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường theo đúng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	36,26%	42	26,00%	56	21,21%	59	15,94%	58	-5,27%	-1			Sơ TNMT, Sơ Tài chính (Chu trì); UBND các huyện, thành phố (phối hợp)
2.5	Sự thay đổi khung giá đất của (tính phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	71,74%	47	60,91%	60	71,05%	49	82,14%	4	11,09%	-45			Sơ TNMT và UBND các huyện, thành phố
2.6	DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	28,99%	50	26,67%	19	32,38%	20	27,27%	41	-5,11%	21			Sơ TNMT và UBND các huyện, thành phố
2.7	% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	40,00%	42	33,33%	51	37,50%	23	26,47%	51	-11,03%	28			Sơ TNMT và UBND các huyện, thành phố
2.8	% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu	19,15%	42	26,32%	27	21,67%	17	25,00%	32	3,33%	15			
3	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6,12	14	6,43	15	6,45	20	6,80	7	0,35	-13	> 7,2	Duy trì và cải thiện	Sơ Thông tin và Truyền thông
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch	2,61	32	2,35	54	2,38	34	2,65	4	0,27	-30			Sơ Thông tin và Truyền thông; các Sơ, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý	3,17	38	3,16	46	3,08	42	3,12	31	0,04	-11			
3.3	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	62,75%	53	74,14%	37	67,92%	9	58,56%	58	-9,36%	49			
3.4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	40,94%	34	51,18%	42	61,90%	57	47,32%	37	-14,58%	-20			Cục Thuế
3.5	Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	14,69%	4	6,67%	46	6,71%	39	4,63%	54	-2,08%	15			Sơ Thông tin và Truyền thông; các Sơ, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
3.6	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	39,06%	9	36,36%	52	43,07%	33	40,38%	31	-2,69%	-2			Hội đồng doanh nghiệp, Hội doanh nhân trẻ và các Hiệp hội ngành nghề khác

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
3.7	Điểm số về độ mơ và chất lượng trang web của tỉnh	33	8	32,5	19	34,00	19	36,00	11	2,00	-8			Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
3.8	% DN truy cập vào website của UBND	50,99%	32	78,23%	1	77,36%	15	80,00%	17	2,64%	2			Sở Thông tin và Truyền thông
3.9	Các tài liệu về ngân sách dự chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	70,59%	45	87,10%	14	87,27%	20	88,57%	17	1,30%	-3			Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố
3.10	Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	66,67%	35	64,52%	52	72,34%	26	77,42%	12	5,08%	-14			Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố
4	Chỉ số thành phần 4: Chỉ phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	5,14	59	5,77	54	6,59	32	6,72	26	0,13	-6	> 7,4	Tăng từ 12 đến 15 bậc	Sở Nội vụ
4.1	% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	28,78%	47	28,57%	12	35,57%	33	38,68%	16	3,11%	-17			Sở Nội vụ; Thanh tra tỉnh; Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
4.2	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	2,00	60	2,00	61	2,00	56	2,00	27	0,00	-29			Cục Thuế
4.3	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	12,00	45	16,00	48	10,00	53	6,00	44	-4,00	-9			
4.4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	69,18%	55	62,77%	38	71,07%	20	63,64%	18	-7,43%	-2			
4.5	Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	60,71%	50	52,63%	43	57,42%	36	67,57%	28	10,15%	-8			
4.6	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	63,77%	46	57,04%	44	59,74%	35	63,72%	30	3,98%	-5			Sở Nội vụ; các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
4.7	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	53,79%	55	37,59%	59	56,33%	19	50,00%	29	-6,33%	10			
4.8	Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	84,96%	58	87,50%	47	92,26%	13	93,10%	15	0,84%	2			
4.9	Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	76,34%	37	5,47%	39	4,03%	28	1,83%	53	-2,20%	25			
5	Chỉ số thành phần 5: Chỉ phí không chính thức	6,10	40	5,15	33	4,93	34	5,42	28	0,49	-6	> 6,2	Tăng từ 15 đến 17 bậc	Sở Nội vụ
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	57,62%	41	64,66%	33	64,60%	30	66,04%	32	1,44%	2			
5.2	% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	5,93%	25	13,04%	45	10,67%	29	5,50%	13	-5,17%	-16			Sở Nội vụ; Thanh tra tỉnh; Các

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
5.3	Hiện tượng những nhiễu khí giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	44,36%	38	67,72%	41	60,96%	25	55,45%	41	-5,51%	16			Sở Nội vụ, Thành ủy tỉnh, Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
5.4	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	71,20%	54	62,07%	36	53,62%	11	49,00%	53	-4,62%	42			
5.5	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	72,36%	57	81,95%	15	73,86%	45	78,70%	36	4,84%	-9			
6	Chỉ số thành phần 6: Môi trường cạnh tranh bình đẳng	6,37	16	5,95	12	5,35	18	5,44	20	0,09	2	> 5,8	Duy trì và cải thiện	Sở Kế hoạch và Đầu tư
6.1	Việc tính ưu ái cho các công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	32,39%	33	33,01%	20	37,68%	29	42,31%	15	4,63%	-14			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
6.2	Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	40,98%	58	25,23%	30	22,86%	11	34,29%	24	11,43%	13			Sở TNMT và UBND các huyện, thành phố
6.3	Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	34,43%	49	26,17%	36	22,86%	15	19,05%	62	-3,81%	47			Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng
6.4	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	19,67%	33	12,15%	15	15,71%	19	18,10%	46	2,39%	27			Sở TNMT và UBND các huyện, thành phố
6.5	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	27,87%	40	13,08%	3	20,00%	17	20,95%	44	0,95%	27			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
6.6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	32,79%	28	17,76%	3	27,86%	38	19,05%	57	-8,81%	19			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
6.7	Tính ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	20,69%	13	37,50%	15	50,00%	39	39,80%	41	-10,20%	2			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
6.8	Tính ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	25,00%	14	37,04%	20	44,12%	23	48,04%	26	3,92%	3			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
6.9	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	9,49%	17	26,55%	27	26,62%	28	35,51%	23	8,89%	-5			Sở TNMT và UBND các huyện, thành phố
6.10	Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	8,23%	20	17,70%	17	20,14%	27	18,69%	53	-1,45%	26			Cục Thuế tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
6.11	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	6,96%	10	9,73%	3	15,83%	12	15,89%	54	0,06%	42			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
6.12	Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	11,39%	20	22,12%	15	27,34%	38	18,69%	58	-8,65%	20			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
6.13	"Hợp đồng, dài dai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	91,76%	15	81,08%	53	72,86%	15	74,07%	27	1,21%	12			Sở TNMT và UBND các huyện, thành phố
6.14	Lưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	23,73%	9	41,05%	7	56,10%	30	52,94%	37	-3,16%	7			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
7	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, thành phố	5,88	26	3,96	49	4,21	48	4,98	29	0,77	-19	> 5,6	Tăng từ 15 đến 17 bậc	Sở Nội vụ
7.1	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	66,95%	26	60,19%	50	71,21%	38	74,31%	19	3,10%	-19			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
7.2	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	54,55%	26	42,42%	56	54,26%	42	58,25%	28	3,99%	-14			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
7.3	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	39,35%	40	37,01%	37	28,76%	52	42,72%	35	13,96%	-17			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
7.4	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	56,25%	27	76,00%	27	75,97%	18	80,56%	21	4,59%	3			Các sở, ban, ngành cấp tỉnh
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	32,74%	14	53,13%	18	62,90%	38	58,65%	36	-4,25%	-2			UBND các huyện, thành phố
7.6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "tôi hoàn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	33,33%	32	47,13%	59	41,00%	51	33,33%	37	-7,67%	-14			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8	Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,85	47	5,71	29	5,53	33	5,07	48	-0,46	15	> 5,7	Tăng từ 20 đến 25 bậc	Sở Công Thương
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay	9,00	40	9,00	32	9,00	41	9,00	41	0,00	0			Sở Công Thương

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
8.2	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	1,80%	5	1,81%	6	1,03%	22	1,69%	9	0,66%	-13			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.3	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	31,71%	53	45,65%	50	78,79%	36	56,14%	44	-22,65%	8			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.4	DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	30,08%	40	41,53%	30	34,81%	28	29,81%	40	-5,00%	12			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ (tìm kiếm thông tin thị trường (%)	40,54%	35	34,69%	54	36,17%	36	32,26%	52	-3,91%	16			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	70,27%	18	77,55%	3	65,96%	50	87,10%	6	21,14%	-44			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.7	DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	33,07%	46	49,60%	14	38,97%	39	45,19%	13	6,22%	-26			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	19,05%	48	20,97%	35	18,87%	39	36,17%	16	17,30%	-23			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	50,00%	44	66,13%	19	52,83%	60	29,79%	62	-23,04%	2			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.10	DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	31,71%	27	38,46%	20	33,58%	23	36,63%	13	3,05%	-10			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	48,72%	38	28,89%	62	40,00%	53	48,65%	28	8,65%	-25			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.12	DN có ý định (tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	64,10%	19	64,44%	34	64,44%	39	64,86%	40	0,42%	1			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.13	DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	28,10%	30	41,53%	3	35,77%	3	40,20%	2	4,43%	-1			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	20,59%	39	16,33%	34	16,33%	35	24,39%	19	8,06%	-16			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	44,12%	21	75,51%	1	67,35%	5	43,90%	54	-23,45%	49			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.16	DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	30,25%	28	47,37%	9	36,84%	28	32,67%	26	-4,17%	-2			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	44,44%	36	44,44%	44	42,86%	32	42,42%	40	-0,44%	8			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	30,56%	46	59,26%	6	55,10%	15	42,42%	46	-12,68%	31			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	37,96%	28	36,13%	37	44,78%	17	29,00%	50	-15,78%	33			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	34,15%	27	23,26%	49	26,67%	40	41,38%	18	14,71%	-22			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	43,90%	28	62,79%	20	45,00%	58	41,38%	56	-3,62%	-2			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	29,81%	30	25,22%	43	30,37%	22	36,00%	10	5,63%	-12			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	29,03%	45	20,69%	49	26,83%	36	22,22%	44	-4,61%	8			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	29,03%	52	58,62%	16	41,46%	53	22,22%	63	-19,24%	10			Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
9	Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động	5,27	35	5,86	30	5,96	20	5,63	43	-0,33	23	> 6,5	Tăng từ 25 đến 27 bậc	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
9.1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	57,50%	27	54,14%	40	53,95%	26	43,40%	48	-10,55%	22			Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
9.2	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	38,46%	44	31,34%	36	30,52%	37	33,03%	32	2,51%	-5			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các trường Cao đẳng, trung cấp nghề
9.3	DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	34,65%	22	39,52%	5	41,91%	6	47,52%	4	5,61%	-2			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	22,73%	55	24,49%	54	36,84%	25	31,25%	46	-5,59%	21			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	45,45%	21	53,06%	24	47,37%	45	58,33%	33	10,96%	-12			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố
9.6	% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	3,35%	44	5,11%	24	3,74%	20	6,11%	16	2,37%	-4			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố
9.7	% tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	3,68%	56	3,69%	26	3,55%	18	5,46%	6	1,91%	-12			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố
9.8	Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	94,89%	35	90,63%	49	96,25%	10	88,89%	42	-7,36%	32			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh 2016/2015		Mục tiêu giai đoạn 2017-2020		Cơ quan chủ trì/Cơ quan, địa phương, đơn vị phối hợp	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng		
9.9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%)	6,32%	21	5,12%	28	5,24%	24	3,70%	41	-1,54%	17			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố	
9.10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	7,65%	31	7,10%	38	6,99%	36	5,95%	44	-1,04%	8			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố	
9.11	% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (%)	43,35%	28	44,62%	22	32,67%	49	42,66%	48	9,99%	-1			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (chủ trì), UBND các huyện, thành phố	
10	Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý	6,29	17	5,32	46	5,86	28	5,70	22	-0,16	-6	> 6,4	Tăng từ 5 đến 7 bậc	Sở Tư pháp	
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	41,48%	15	21,19%	59	30,38%	38	22,00%	60	-8,38%	22			Các cơ quan tư pháp (tòa án, viện kiểm sát, thi hành án); Sở Tư pháp, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	
10.2	Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	82,78%	37	75,63%	53	82,28%	26	84,11%	18	1,83%	-8				
10.3	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp	4,78	17	2,09	25	0,69	30	1,07	27	0,38	-3				
10.4	Tỉ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	98,11%	14	94,64%	22	91,67%	26	100,00%	10	8,33%	-16				
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	87,18%	45	81,65%	54	87,23%	36	80,77%	42	-6,46%	6				
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	66,39%	18	48,60%	56	61,15%	42	68,57%	7	7,42%	-35				
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	66,37%	20	54,29%	50	66,42%	25	68,63%	12	2,21%	-13				Tòa án Nhân dân tỉnh
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	71,82%	21	58,42%	54	65,22%	57	64,36%	38	-0,86%	-19				
10.9	Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	75,24%	39	70,41%	36	78,99%	15	77,00%	15	-1,99%	0				
10.10	Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	82,46%	45	72,28%	55	79,14%	45	75,25%	45	-3,89%	0				
10.11	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	67,81%	10	47,93%	45	36,36%	39	34,51%	36	-1,85%	-3				
10.12	Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết (trong năm (Chỉ tiêu mới 2014)			84,48%	22	82,44%	19	70,16%	36	-12,28%	17				